

Bản án số: 14/2022/DS-PT

Ngày: 12 - 01 - 2022

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng

Ông Hoàng Kim Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 204/2021/TLPT-DS ngày 22/10/2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2021/DS-ST ngày 12/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 246/2021/QĐ-PT ngày 01/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 204/2021/QĐ-PT ngày 22/12/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số X đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Vũ Thị Ngọc H2, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn H3, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1977 và ông Lê Ngọc H1, sinh năm 1973; địa chỉ: Số Z đường N, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (đều vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Phạm Thị H: Bà Trần Đặng Miên TH, sinh năm 1985; địa chỉ: Đường O, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

3. Người làm chứng: Ông Lê Ngọc D, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn H3, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T và người đại diện theo ủy quyền trình bày có nội dung như sau:*

Bà Lê Thị T và vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Lê Ngọc H1 có quan hệ là bà T là em họ của ông H1 nên giữa bà T và vợ chồng ông H1 thường góp vốn làm ăn chung với nhau.

Vào ngày 18/5/2019 bà Lê Thị T và vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Lê Ngọc H1 có thỏa thuận lập hợp đồng đặt cọc sang nhượng nhà đất về nội dung bà T đặt cọc cho vợ chồng bà H, ông H1 số tiền 400.000.000 đồng để mua lô đất có diện tích là 5mx20m; thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại: Khối 4, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Bà T đặt cọc và cam kết sẽ mua lô đất nói trên với giá thỏa thuận mua bán là 170.000.000 đồng/01 lô. Bà T thỏa thuận mua 11 lô với tổng số tiền là 1.870.000.000 đồng. Bà T sẽ thanh toán đủ số tiền trên cho vợ chồng bà H, ông H1 sau khi làm thủ tục mua bán tại phòng công chứng. Tuy nhiên, sau khi nhận đặt cọc của bà T nhưng vợ chồng bà H, ông H1 không tiếp tục làm thủ tục sang tên cho bà T theo thỏa thuận. Vì vậy, bà T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H, ông H1 phải trả cho bà T số tiền 400.000.000 đồng mà bà T đã đặt cọc cho vợ chồng bà H, ông H1.

Đến ngày 11/5/2020 vợ chồng bà H, ông H1 xác nhận còn nợ bà T số tiền là 460.000.000 đồng (Trong đó: Số tiền 400.000.000 đồng là tiền đặt cọc mà vợ chồng bà H, ông H1 đã nhận của bà T, số tiền 60.000.000 đồng là tiền lãi do chậm trả tiền đặt cọc), hai bên có lập biên bản thỏa thuận và thống nhất trong thời hạn 45 ngày thì vợ chồng bà H, ông H1 sẽ trả đầy đủ, tức hạn cuối là vào ngày 23/7/2020; Nếu quá 45 ngày mà vợ chồng bà H, ông H1 không trả được nợ cho bà T thì vợ chồng bà H, ông H1 sẽ phải chịu tiền lãi tính bằng lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm quá hạn và số ngày quá hạn. Các bên thỏa thuận sau khi vợ chồng bà H, ông H1 trả xong số tiền 460.000.000 đồng cho bà T thì bà T có nghĩa vụ trả lại toàn bộ các giấy tờ mà vợ chồng bà H, ông H1 đã viết trước đây cho bà T liên quan đến số nợ này tức là Hợp đồng đặt cọc sang nhượng nhà đất ngày 18/5/2019.

Đến hạn trả nợ bà T đã nhiều lần gặp và yêu cầu vợ chồng bà H ông H1 trả nợ nhưng không có kết quả. Nay bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Lê Ngọc H1 phải trả cho bà T số tiền 460.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 24/7/2020 cho đến khi vụ án được giải quyết xong và bà T có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng bà H ông H1 01 hợp đồng đặt cọc sang nhượng nhà đất lập ngày 18/5/2019 có nội dung bà T đặt cọc cho vợ chồng bà H ông H1 số tiền 400.000.000 đồng để lô đất có diện tích là 5mx20m, thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại khối X, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (bản gốc).

**/ Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà Hiệu là bà Trần Đặng Miên TH trình bày có nội dung như sau:*

Do có mối quan hệ quen biết nhau nên vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Lê Ngọc H1 và bà Lê Thị T thường góp vốn làm ăn chung với nhau (bà T là em họ của ông H1). Bà Phạm Thị H có viết giấy nhận cọc của bà T số tiền 400.000.000 đồng để mua chung với nhau lô đất của ông Võ Thế N (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 09, diện tích 7.090m², tại phường K, thành phố B). Phần diện tích đất bà T mua chung với bà H là 1.100m² (55m ngang x 20m dài). Còn 05 lô diện tích khoảng hơn 500m² chưa bán được bà H đã giao lại cho bà T để bà T đứng tên chủ sử dụng nhưng bà T lại nhờ bà Vũ Thị Ngọc H2 (là em dâu) đứng tên dùm. Sau khi nhờ bà H2 đứng tên thửa đất nói trên, bà T nhiều lần xuống nhà bà H nhờ bán giùm nhưng bà H vẫn chưa bán được.

Đến ngày 11/5/2020 bà Phạm Thị H nhận được giấy mời của Công an thành phố B mời lên làm việc, khi lên Công an bà H mới biết bà T và vợ chồng ông D, bà H2 tố cáo bà về việc bà có nợ tiền nhưng không trả. Vì bị mời lên làm việc đột xuất nên bà không cung cấp được đầy đủ chứng cứ về việc mua bán, cán bộ công an vẫn yêu cầu bà H viết giấy xác nhận nợ với bà T và ông D mới cho về, tại đây bà H viết 02 biên bản thỏa thuận xác nhận nợ bà Lê Thị T số tiền 460.000.000 đồng và nợ vợ chồng ông Lê Ngọc D, bà Vũ Thị Ngọc H2 số tiền 1.000.000.000 đồng. Tại Điều 7 biên bản thỏa thuận ký với ông Lê Ngọc D có nêu “Đối với lô đất thửa đất số 328, tờ bản đồ số 9, phường K, thành phố B, diện tích 658,6m² hiện đứng tên Vũ Thị Ngọc H2 – vợ của Lê Ngọc D thì anh D có nghĩa vụ cung cấp thông tin đất và tạo mọi điều kiện để bên B tiến hành bán, sang nhượng cho người khác”. Như vậy, số tiền 400.000.000 đồng bà H nhận của bà T là bà H đã trả cho chủ đất để nhận chuyển nhượng thửa đất 328, tờ bản đồ số 09, phường K, thành phố B, diện tích 658,6m² (là phần diện tích còn lại mà bà T nhờ bà H2 đứng tên). Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà H trả cho bà T số tiền 460.000.000 đồng thì bà H có ý kiến là hiện nay bà không có khả năng trả nợ một lần cho bà T nên bà xin trả dần, và yêu cầu vợ chồng ông D bà H2 sang tên thửa đất số 328, tờ bản đồ số 9, phường K, thành phố B nêu trên để bà H bán trả nợ.

**/ Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng ông Lê Ngọc D trình bày như sau:*

Vào ngày 11/5/2020 tại phường T1, thành phố B giữa ông và vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Lê Ngọc H1 có lập biên bản thỏa thuận về việc vợ chồng bà H ông H1 có nợ của ông số tiền 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, đây là thỏa thuận giữa ông D với ông H1, bà H, không liên quan gì đến thỏa thuận giữa bà Lê Thị T với vợ chồng bà H, ông H1. Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng giữa ông với ông H1 bà H đã thỏa thuận thì ông D sẽ làm đơn khởi kiện sau nếu ông H1 bà H không trả. Trường hợp ông H1 bà H trả cho ông số tiền nêu trên thì ông sẽ sang nhượng lại phần diện tích đất tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 09, phường K, thành phố B cho bà H ông H1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2021/DSST ngày 12/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T.

Buộc vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Lê Ngọc H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T tổng số tiền 504.467.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 460.000.000 đồng và tiền lãi suất là 44.467.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Lê Ngọc H1 trả hết số nợ trên thì bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Lê Ngọc H1 01 hợp đồng đặt cọc sang nhượng nhà đất lập ngày 18/5/2019 có nội dung bà T đặt cọc cho vợ chồng bà H, ông H1 số tiền 400.000.000 đồng để mua lô đất có diện tích 5mx20m, thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại khối 4, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tiếp tục duy trì Quyết định biện pháp khẩn cấp tạm thời số 16/2020/QĐ-BPKCTT ngày 12/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột để đảm bảo cho việc thi hành án.

[2] Về chi phí tiền giám định chữ ký, chữ viết: Bị đơn ông Lê Ngọc H1 phải chịu số tiền 4.860.000 đồng tiền chi phí cho việc giám định chữ ký, chữ viết. Bà Lê Thị T được nhận lại số tiền 4.860.000 đồng sau khi thu được của bị đơn ông Lê Ngọc H1.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn là vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Lê Ngọc H1 phải chịu 24.178.680 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 11.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0013231 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/7/2021 bị đơn bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo, với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 87/2021/DSST ngày 12/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị H giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa có ý kiến như sau: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại

phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá lời khai, ý kiến trình bày của các đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị: Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 87/2021/DSST ngày 12/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn quy định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ, do đó Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nội dung: Ngày 18/5/2019 nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn bà Phạm Thị H, ông Lê Ngọc H1 có xác lập hợp đồng đặt cọc số tiền 400.000.000 đồng để giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 11 lô đất (01 lô có diện tích 5x20m) thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 09 tại khối 4, phường K, thành phố B. Tuy nhiên, sau khi nhận đặt cọc thì các bên không tiếp tục làm thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất theo thỏa thuận nên các bên lập biên bản thỏa thuận nợ vào ngày 11/5/2020 với nội dung bị đơn nợ nguyên đơn tổng số tiền 460.000.000 đồng và thống nhất hạn trả nợ là 45 ngày. Nguyên đơn bà Lê Thị T, bị đơn bà Phạm Thị H đều thừa nhận có việc xác lập các văn bản nêu trên và đồng thời bị đơn bà Phạm Thị H cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết tại mục bên B (là bên nợ) trong Biên bản thỏa thuận ngày 11/5/2020 là do bà ký và viết ra, tại Kết luận giám định số 58/KLGD-PC09 ngày 12/5/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Lê Ngọc H1 dưới mục “Bên B” trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Ngọc H1 trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra. Như vậy, việc các bên lập hợp đồng đặt cọc để giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau vào ngày 18/5/2019 và sau đó lập biên bản thỏa thuận vào ngày 11/5/2020 để chuyển số tiền đặt cọc 400.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tiền cọc 60.000.000 đồng thành tiền nợ vay là có thật.

[2.2] Đối với ý kiến của bị đơn bà Phạm Thị H cho rằng Biên bản thỏa thuận ngày 11/5/2020 được lập giữa bà Lê Thị T với vợ chồng bà là do vợ chồng bà bị bà T tố cáo về hành vi lừa đảo nên khi làm việc tại Cơ quan điều tra thì vợ chồng bà bị yêu cầu viết giấy nhận nợ. Ngoài ra, bà H cho rằng văn bản thỏa thuận ngày 11/5/2020 nêu trên là xuất phát từ Hợp đồng đặt cọc ngày 18/5/2019 đối với số tiền

400.000.000 đồng để bà T mua chung với bà lô đất của ông Võ Thế N thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9, diện tích 7.090m² tại khối 4, phường K, thành phố B; trong đó, bà T mua chung là 1.100m² thì bà T có nhờ bà chuyển nhượng một phần (30mx20m), còn khoảng hơn 500m² (là thửa đất số 328, tờ bản đồ số 09) bà đã giao lại cho bà T. Xét thấy: Tại Điều 2 của Hợp đồng đặt cọc ngày 18/5/2019 (BL55) chỉ thể hiện mục đích đặt cọc là bà H ông H1 (bên A) cam kết bán cho bà T (bên B) lô đất, tổng diện tích là 5x20m², vị trí lô đất thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 09, tại khối 4, phường K nhưng không thể hiện nội dung về việc mua chung đất như bà H trình bày; mặt khác đối với thửa đất số 328, tờ bản đồ số 09 tại phường K thì ngày 11/5/2020 bà lại xác lập biên bản thỏa thuận với ông Lê Ngọc D và nhận khoản nợ 1.000.000.000 đồng; như vậy lời trình bày của bà H là không có cơ sở, bà cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

[2.3] Từ phân tích nêu trên, đã có đủ cơ sở khẳng định vào ngày 11/5/2021, vợ chồng bà Phạm Thị H có nợ của bà Lê Thị T số tiền là 460.000.000 đồng, hạn trả nợ là ngày 23/7/2020. Tuy nhiên quá hạn của khoản vay trên nhưng vợ chồng bà H đã không trả được nợ là vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ theo như cam kết. Bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị T và buộc bà Phạm Thị H, ông Lê Ngọc H1 có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ gốc là 460.000.000 đồng và tiền lãi suất, là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà Phạm Thị H là không có căn cứ chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là đúng đắn.

[2.4] Về lãi suất: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự để buộc bị đơn bà Phạm Thị H, ông Lê Ngọc H1 phải chịu lãi suất của khoản tiền vay, thời gian tính lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/7/2021), mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp. Cụ thể tiền lãi là: Tiền lãi suất đối với khoản vay 460.000.000 đồng, từ ngày quá hạn trả nợ (ngày 24/7/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/7/2021), thời gian 11 tháng 18 ngày là 44.467.000 đồng.

[3] Về chi phí giám định: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Lê Ngọc H1 phải chịu 4.860.000 đồng tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết. Bà Lê Thị T được nhận lại số tiền 4.860.000 đồng sau khi thu được của bị đơn ông Lê Ngọc H1.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Lê Ngọc H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả là: 20.000.000đ + 4%x(504.467.000-400.000.000) = 24.178.680 đồng.

Bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và bà Lê Thị T được nhận lại số tiền 11.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 87/2021/DS-ST ngày 12/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: Điều 357; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T.

Buộc vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Lê Ngọc H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T tổng số tiền 504.467.000 đồng (*Năm trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 460.000.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi triệu đồng*) và tiền lãi suất là 44.467.000 đồng (*Bốn mươi bốn triệu, bốn trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Lê Ngọc H1 trả hết số nợ trên thì bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Lê Ngọc H1 01 hợp đồng đặt cọc sang nhượng nhà đất bản gốc lập ngày 18/5/2019 có nội dung bà T đặt cọc cho vợ chồng bà H, ông H1 số tiền 400.000.000 đồng để mua lô đất có diện tích 5mx20m, thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại khối 4, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 16/2020/QĐ-BPKCTT ngày 12/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột để đảm bảo cho việc thi hành án.

[3] Về chi phí giám định: Bị đơn ông Lê Ngọc H1 phải chịu số tiền 4.860.000 đồng (*Bốn triệu, tám trăm sáu mươi ngàn đồng*) tiền chi phí cho việc giám định chữ ký, chữ viết. Bà Lê Thị T được nhận lại số tiền 4.860.000 đồng (*Bốn triệu, tám trăm sáu mươi ngàn đồng*) sau khi thu được của bị đơn ông Lê Ngọc H1.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn là vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Lê Ngọc H1 phải chịu 24.178.680 đồng (*Hai mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi tám ngàn, sáu trăm tám mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 11.200.000 đồng (*Mười một triệu, hai trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí mà bà T đã nộp (ông Lê Ngọc D nộp thay) theo biên lai thu số AA/2019/0013231 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) mà bà H đã nộp (bà Trần Thị TR nộp thay) theo biên lai thu số AA/2021/0004474 ngày 11/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chung